

Số: 46 /2011/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

BỘ CÔNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CÔNG VĂN BẢN

Quyết định số: 08
ngày 04 tháng 01 năm 2012
lưu hồ sơ:

THÔNG TƯ

**Quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục thẩm định và
phê duyệt chi phí định mức hàng năm của nhà máy
thủy điện chiến lược đa mục tiêu**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp lập, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt chi phí định mức hàng năm của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt chi phí định mức hàng năm của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Đơn vị phát điện.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đơn vị phát điện* là đơn vị được Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao quản lý và vận hành một hoặc nhiều nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu cùng bậc thang.

2. Năm N là năm dương lịch tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Năm $N-1$ là năm liền trước năm N và là năm tiến hành xây dựng chi phí định mức của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu cho năm N .

4. Năm $N-2$ là năm liền trước năm $N-1$.

5. Nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu là nhà máy thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có chức năng phát điện và các chức năng khác như chống lũ, tưới tiêu,... thuộc danh sách do Bộ Công Thương ban hành (sau đây viết tắt là nhà máy).

Chương II

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỔNG CHI PHÍ ĐỊNH MỨC HÀNG NĂM CỦA NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN CHIẾN LƯỢC ĐA MỤC TIÊU

Điều 3. Nguyên tắc xác định tổng chi phí định mức hàng năm

Tổng chi phí định mức hàng năm của khối nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp đủ chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ cần thiết của các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu.

Điều 4. Phương pháp xác định tổng chi phí định mức hàng năm của nhà máy

1. Tổng chi phí định mức năm N (C_N) của nhà máy được xác định theo công thức sau:

$$C_N = C_{KH} + C_{LVDH} + C_{VL} + \bar{C}_{TL} + C_{SCL} + C_{MN} + C_K + DC_{N-2}$$

Trong đó:

C_{KH} : Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định năm N (đồng);

C_{LVDH} : Tổng chi phí trả lãi vay dài hạn và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N cho đầu tư tài sản nhà máy (đồng).

C_{VL} : Tổng chi phí vật liệu năm N (đồng);

C_{TL} : Tổng chi phí tiền lương năm N (đồng);

C_{SCL} : Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N (đồng);

C_{MN} : Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N (đồng);

C_K : Tổng chi phí khác bằng tiền năm N (đồng).

DC_{N-2} : Lượng điều chỉnh chi phí năm $N-2$ (đồng) được điều chỉnh vào tổng chi phí định mức năm N của nhà máy (đồng), được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Tổng chi phí khấu hao năm N (C_{KH}) của nhà máy được xác định theo quy định về thời gian sử dụng và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các văn bản hướng dẫn thay thế, bổ sung sau này.

3. Tổng chi phí lãi vay dài hạn và các khoản phí để vay vốn, phải trả trong năm N (C_{LVDH}) được xác định theo các hợp đồng tín dụng cho đầu tư các tài sản nhà máy.

Đối với các khoản lãi vay ngoại tệ phải trả trong năm N, chi phí trả lãi vay được xác định tương ứng với tỷ giá ngoại tệ bình quân được áp dụng trong phương án giá điện năm N.

4. Tổng chi phí vật liệu năm N (C_{VL}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{VL} = A_{GN,KH} \times Đ_{VL}$$

Trong đó:

$A_{GN,KH}$: Tổng điện năng giao nhận năm N của nhà máy, xác định theo kế hoạch vận hành tối ưu theo chi phí tối thiểu toàn hệ thống điện năm N do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (kWh);

$Đ_{VL}$: Định mức chi phí vật liệu của nhà máy tính bằng đồng/kWh, là chi phí vật liệu để sản xuất một kWh điện năng tại điểm giao nhận điện của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm xây dựng, ban hành định mức chi phí vật liệu phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật, trang thiết bị của nhà máy để làm cơ sở tính toán chi phí định mức hàng năm của nhà máy, báo cáo Cục Điều tiết điện lực tình hình thực hiện chi phí vật liệu thực tế hàng năm so với định mức được ban hành.

5. Tổng chi phí tiền lương

Tổng chi phí tiền lương năm N (C_{TL}) bao gồm tổng chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương.

Tổng chi phí tiền lương được xác định theo quy định tại Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do Nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong Tập đoàn kinh tế, các thông tư hướng dẫn, thay thế, bổ sung sau này và các quy định khác có liên quan.

Các chi phí có tính chất lương như chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Tổng chi phí sửa chữa lớn

Tổng chi phí sửa chữa lớn (C_{SCL}) của nhà máy được xác định theo tổng dự toán sửa chữa lớn cho các hạng mục đến hạn sửa chữa lớn trong năm N.

7. Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài của năm N (C_{MN}) là tổng các chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị về các dịch vụ thực hiện theo yêu cầu gồm: tiền nước, điện thoại, sách báo; chi phí điện mua ngoài; chi phí thuê tư vấn kiểm toán; chi phí thuê tài sản; chi phí bảo hiểm tài sản; chi phí xử lý bồi lắng lòng hồ và chi phí cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành nhà máy điện năm N.

Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài của năm N được xác định theo nhu cầu các dịch vụ mua ngoài dự kiến cho năm N trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện đã được kiểm toán năm N-2 (tại các hợp đồng dịch vụ mua ngoài và chi phí dịch vụ mua ngoài) và chi phí ước thực hiện năm N-1.

8. Tổng chi phí bằng tiền khác

Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (C_K) là các chi phí gồm: công tác phí, tàu xe đi phép; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí đào tạo; chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến; tiền ăn ca; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; chi phí nước uống trong giờ làm việc, bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại; chi phí sơ cấp cứu tai nạn lao động, thuốc chữa bệnh thông thường, phục hồi chức năng cho người lao động; chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí tuyển dụng; tiền thuê đất; trả lãi vay các khoản vay ngắn hạn cho các hoạt động thường xuyên; chi phí thuế tài nguyên sử dụng nước và phí môi trường rừng xác định theo quy định của pháp luật có liên quan; các khoản chi phí bằng tiền khác cho năm N.

Tổng chi phí bằng tiền khác năm N được xác định theo chi phí dự kiến cho năm N trên cơ sở các chi phí thực tế thực hiện đã được kiểm toán năm N-2 và chi phí ước thực hiện năm N-1. Trong đó, riêng chi phí thuế tài nguyên sử dụng nước và phí môi trường rừng năm N (C_T) được xác định theo công thức sau:

$$C_T = (T_{MT} + T_{TN}) \times A_{GN,KH}$$

Trong đó:

$A_{GN,KH}$: Tổng điện năng giao nhận kế hoạch năm N của nhà máy, xác định theo kế hoạch vận hành tối ưu theo chi phí tối thiểu toàn hệ thống điện năm N do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (kWh);

T_{MT} : Phí môi trường rừng của nhà máy điện (đồng/kWh), xác định theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau này;

T_{TN} : Mức thuế tài nguyên sử dụng nước cho sản xuất điện (đồng/kWh), xác định như sau:

$$T_{TN} = t_{TN} \times G_{TN}$$

Trong đó:

t_{TN} : Thuế suất thuế tài nguyên (%);

G_{TN} : Giá tính thuế tài nguyên (đồng/kWh).

Thuế suất thuế tài nguyên và giá tính thuế tài nguyên xác định theo quy định tại Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19 tháng 4 năm 2010 ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau này.

Điều 5. Phương pháp xác định lượng điều chỉnh chi phí hàng năm

1. Chi phí định mức hàng năm được xem xét điều chỉnh khi có phát sinh chi phí trong các trường hợp sau:

a) Phát sinh chênh lệch chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ năm $N-2$ (căn cứ vào báo cáo tài chính) so với chi phí tính toán được duyệt cho năm $N-2$ gồm: chi phí khấu hao; chi phí lãi vay dài hạn; chi phí tiền lương; chi phí sửa chữa lớn; chi phí dịch vụ mua ngoài; chênh lệch tỷ giá thực hiện; chênh lệch chi phí thuế tài nguyên sử dụng nước và phí môi trường rừng năm (do tổng điện năng giao nhận thực tế khác với tổng điện năng giao nhận kế hoạch và do thay đổi chính sách thuế tài nguyên sử dụng nước và phí môi trường rừng của Nhà nước);

b) Khắc phục hậu quả do thiên tai và xử lý sự cố bất khả kháng.

2. Lượng điều chỉnh chi phí năm (DC_{N-2}) được điều chỉnh vào tổng chi phí định mức năm N của nhà máy được xác định theo công thức sau:

$$DC_{N-2} = (\Delta C_{N-2} + SV_{N-2}) \times (1 + I_{N-1})$$

Trong đó:

ΔC_{N-2} : Tổng chênh lệch chi phí thực tế hợp lệ so với chi phí được duyệt năm $N-2$ được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này (đồng);

SV_{N-2} : Tổng chi phí phát sinh hợp lý cho khắc phục thiên tai, xử lý sự cố bất khả kháng trong năm $N-2$ (đồng);

I_{N-1} : Lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng doanh nghiệp vào ngày 31 tháng 7 năm $N-1$ của 4 ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát

triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) cộng 3%.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố bất khả kháng, Đơn vị phát điện có trách nhiệm báo cáo về các sự kiện và dự toán chi phí phát sinh để khắc phục, trình Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt và báo cáo Cục Điều tiết điện lực theo dõi thực hiện.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT TỔNG CHI PHÍ ĐỊNH MỨC HÀNG NĂM CỦA NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN CHIẾN LƯỢC ĐA MỤC TIÊU

Điều 6. Hồ sơ trình duyệt chi phí định mức

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm lập hồ sơ trình duyệt chi phí định mức hàng năm (năm N) của từng Đơn vị phát điện gồm:

1. Tờ trình phê duyệt chi phí định mức năm N của Đơn vị phát điện.
2. Năm (05) bộ thuyết minh và các bảng tính chi phí định mức năm N của Đơn vị phát điện, gồm các nội dung chính sau:

a) Báo cáo tình hình thực hiện của năm N-2, thực tế thực hiện đến ngày 30 tháng 6 của năm N-1, ước thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm N-1 gồm các nội dung sau:

- Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kỹ thuật của nhà máy bao gồm: sản lượng điện năng sản xuất, giao nhận hàng tháng, tình hình vận hành nhà máy;

- Báo cáo tình hình thực hiện các chi phí của nhà máy điện gồm: chi phí thực hiện, chi phí vật liệu, chi phí tiền lương, chi phí sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác và các chi phí phát sinh khác;

- Báo cáo vốn chủ sở hữu của khối nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu gồm: Vốn chủ sở hữu ước tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm N-1 và dự kiến đến hết ngày 31 tháng 12 năm N; thuyết minh và bảng tính chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu năm N-1 và năm N của từng nhà máy.

b) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vốn cho phép năm N của Đơn vị phát điện bao gồm:

- Tổng chi phí khấu hao năm N: Bảng tổng hợp trích khấu hao tài sản cố định năm N và bảng tính chi phí khấu hao theo từng loại tài sản cố định của từng nhà máy trong năm N;

- Tổng chi phí trả lãi vay dài hạn phải trả năm N: bảng tính lãi các khoản vay dự kiến phải trả trong năm N của từng nhà máy.

c) Thuyết minh và bảng tính tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng của Đơn vị phát điện gồm: Bảng tính tổng chi phí vật liệu, tổng chi phí tiền lương, dự toán chi phí sửa chữa lớn cho từng hạng mục thiết bị đến hạn sửa chữa lớn, chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác cho từng nhà máy (theo số liệu thực tế thực hiện năm N-2, ước thực hiện năm N-1 và dự kiến cho năm N);

d) Thuyết minh và bảng tính tổng lượng điều chỉnh chi phí năm N-2 được điều chỉnh vào chi phí định mức của từng nhà máy điện cho năm N;

đ) Thuyết minh, bảng tổng hợp tính toán tổng chi phí định mức năm N cho Đơn vị phát điện;

e) Các tài liệu kèm theo, gồm:

- Danh mục và dự toán sửa chữa lớn cho từng hạng mục tài sản cố định đến hạn sửa chữa lớn năm N của từng nhà máy điện;

- Báo cáo tài chính năm N-2, gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thuyết minh của từng Đơn vị phát điện;

- Quyết định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt quyết toán chi phí khắc phục sự cố lớn hoặc sự cố bất khả kháng trong năm N-2;

- Kế hoạch trả gốc vốn vay và lãi vay bao gồm ngoại tệ, nội tệ theo các hợp đồng tín dụng;

- Các tài liệu liên quan khác trong thuyết minh tính toán các chi phí.

Điều 7. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt chi phí định mức

1. Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm lập chi phí định mức áp dụng cho năm tới (năm N) của từng Đơn vị phát điện theo phương pháp quy định tại Chương II của Thông tư này trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định.

2. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt chi phí định mức, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trình duyệt. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để thẩm định, Cục Điều tiết điện lực gửi văn bản yêu cầu Tập đoàn Điện lực Việt Nam bổ sung hoặc sửa đổi các nội dung trong hồ sơ.

3. Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm phê duyệt chi phí định mức của các Đơn vị phát điện.

4. Nội dung quyết định phê duyệt bao gồm: chi phí định mức của các Đơn vị phát điện và các thông số đầu vào làm cơ sở cho điều chỉnh chi phí hàng năm gồm tỷ giá ngoại tệ bình quân, mức thuế tài nguyên sử dụng nước cho sản xuất điện.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Cục Điều tiết điện lực

1. Thẩm định, phê duyệt chi phí định mức hàng năm của Đơn vị phát điện.
2. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư.

Điều 9. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

1. Chỉ đạo các Đơn vị phát điện lập tổng chi phí định mức hàng năm của các nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu theo phương pháp quy định tại Điều 4 của Thông tư này và tổng hợp trình Cục Điều tiết điện lực để thẩm định, phê duyệt.

2. Hàng năm, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm xác định giá trị phần vốn chủ sở hữu và đề xuất tỷ suất lợi nhuận của các nhà máy để đảm bảo tổng chi phí phát điện và giá phát điện bình quân trong phương án giá bán điện hàng năm ở mức hợp lý nhưng không vượt quá mức tỷ suất lợi nhuận cho phép toàn Tập đoàn trong phương án giá điện hiện hành.

3. Căn cứ vào chi phí định mức được duyệt hàng năm, giao chi phí định mức hàng tháng cho các Đơn vị phát điện để đảm bảo Đơn vị phát điện có khả năng thực hiện các hoạt động sản xuất điện.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 6 tháng 2 năm 2012.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương (Cục Điều tiết điện lực) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Toà án Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Lưu: VT, ĐTĐL, PC.



Hoàng Quốc Vượng